

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY TÍNH

MÃ SỐ: 7480106

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1125/QĐ-ĐT, ngày 11 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên Tiếng Việt: Kỹ thuật máy tính
 - + Tên Tiếng Anh: Computer Engineering
- Mã số ngành đào tạo: 7480106
- Danh hiệu tốt nghiệp: Kỹ sư
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tên Tiếng Việt: Kỹ sư ngành Kỹ thuật máy tính
 - + Tên Tiếng Anh: The Degree of Engineer in Computer Engineering
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo các kỹ sư ngành Kỹ thuật máy tính với nền tảng mạnh về khoa học và công nghệ liên quan, có khả năng:

- Thiết kế hệ thống dựa trên nền tảng máy tính bao gồm cả phần cứng lẫn phần mềm;
- Phát triển sự hiểu biết và khả năng áp dụng khoa học cơ bản, toán học, khoa học điện, điện tử và tin học vào thực tiễn của ngành Kỹ thuật máy tính;
- Phát triển kiến thức và kỹ năng cần có cho nghề nghiệp tương lai trong ngành Kỹ thuật máy tính;
- Hiểu về các tương tác giữa ngành Kỹ thuật máy tính với xã hội, kinh doanh, công nghệ, và môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật máy tính được xây dựng để đáp ứng linh hoạt với ba mức độ đầu ra của kỹ sư tốt nghiệp như sau:

- *Mức độ cơ bản:* Sinh viên hiểu và biết được các kiến thức cơ bản và cần thiết của ngành Kỹ thuật Máy tính;
- *Mức độ chuẩn:* Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được học để phân tích, khai thác cũng như thiết kế máy tính và các hệ thống được xây dựng trên nền máy tính;
- *Mức độ nâng cao:* Sinh viên có khả năng phát triển các kiến thức của ngành Kỹ thuật Máy tính như đề xuất các khái niệm, các tri thức mới giúp nâng cao việc vận dụng Máy tính trong cuộc sống.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của ĐHQGHN.
- **Dự kiến quy mô tuyển sinh:** 100 sinh viên/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1. Kiến thức chung

1.1.1. Kiến thức về lý luận chính trị

- Trình bày được hệ thống tri thức khoa học về triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin;
- Trình bày được hệ thống tri thức khoa học về Chủ nghĩa xã hội khoa học;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.1.2. Kiến thức về ngoại ngữ

- Năng lực ngoại ngữ đạt chuẩn tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, ...

- Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ;
- Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm;
- Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình;
- Viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

1.1.3. Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh

- Hiểu và vận dụng những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương để củng cố và tăng cường sức khỏe. Sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn đặc thù. Vận dụng những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao ngoại khóa cộng đồng;
- Hiểu được nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

1.2.1. Kiến thức vật lý

- Biết được các kiến thức cơ bản về Vật lý đại cương;
- Hiểu được các hiện tượng và quy luật Vật lý và các ứng dụng liên quan trong khoa học kỹ thuật và đời sống;
- Vận dụng kiến thức để học tập và nghiên cứu các học phần khác của các ngành kỹ thuật và công nghệ.

1.2.2. Kiến thức toán học

- Vận dụng các kiến thức liên quan đến Giải tích toán học như tính giới hạn, tính đạo hàm, tính tích phân của các hàm một biến và hàm nhiều biến;
- Có khả năng vận dụng được các kiến thức liên quan đến Đại số cao cấp như ma trận và các phép biến đổi, giải các hệ phương trình nhiều biến số.

1.2.3. Kiến thức tin học

- Giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin;
- Sử dụng được công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);
- Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình một ngôn ngữ lập trình bậc cao (hiểu các cấu trúc điều khiển, các kiểu dữ liệu có cấu trúc, hàm/chương trình con, biến cục bộ/biến toàn cục, vào ra dữ liệu tệp, các bước để xây dựng chương trình hoàn chỉnh);

- Có khả năng phân tích, đánh giá phương pháp lập trình hướng thủ tục và lập trình hướng đối tượng; phân biệt được ưu và nhược điểm của hai phương pháp lập trình.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích và thiết kế hệ thống tuyến tính trong các miền biểu diễn khác nhau;

- Vận dụng được các kiến thức liên quan đến cấu trúc dữ liệu và giải thuật;

- Vận dụng được các khái niệm cơ bản về số phức và các loại biểu diễn của số phức;

- Vận dụng được các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện, điện tử tương tự, điện tử số;

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về tín hiệu, xử lý tín hiệu số;

- Sử dụng thành thạo một ngôn ngữ lập trình cơ bản, hiểu các khái niệm và viết được chương trình phần mềm theo phương pháp lập trình hướng thủ tục và lập trình hướng đối tượng;

- Hiểu được cơ chế hoạt động chung của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính;

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản hệ điều hành của máy tính.

1.5. Kiến thức ngành

- Kiến thức rộng: Hiểu và vận dụng thành thạo các kiến thức nền tảng cơ bản của ngành; tạo tiền đề tốt để có thể nắm vững các kiến thức theo các định hướng chuyên sâu của ngành Kỹ thuật Máy tính;

- Kiến thức sâu: Nắm vững và vận dụng thành thạo các kiến thức liên quan đến các định hướng chuyên sâu bao gồm: Kiến trúc máy tính và hệ điều hành, Mạch tích hợp, Hệ thống mạng máy tính và truyền thông, Hệ thống nhúng, Đo lường và điều khiển; Cho phép sinh viên lựa chọn theo một hướng hoặc nhiều định hướng khác nhau, đáp ứng nguyện vọng nghề nghiệp tương lai;

- Kiến thức bổ trợ: Nắm và vận dụng tốt được các kiến thức thuộc các lĩnh vực công nghệ (ngoài ĐTVT), kinh tế, luật, xã hội, nhân văn, ... đáp ứng nguyện vọng nghề nghiệp tương lai;

- Kiến thức thực tập: Hiểu, vận dụng thành thạo và sáng tạo các kiến thức thực tập thiết kế các linh kiện điện – điện tử, máy tính, hệ thống mạng máy tính, hệ điều khiển và vi xử lý trong môi trường phòng thí nghiệm và tại các cơ sở doanh nghiệp nghiên cứu và triển khai công nghệ;

- Khóa luận tốt nghiệp: Hiểu, thực hành thành thạo và sáng tạo kiến thức tổng hợp và chuyên sâu về các định hướng đã học. Thể hiện các khả năng xác định vấn đề thực tiễn cần giải quyết, chuyển tải thành bài toán công nghệ, thực hiện thiết kế và giải quyết vấn đề, diễn giải được kết quả, trình bày kết quả.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Vận dụng các kiến thức cơ bản về Toán và Vật lý trong khoa học công nghệ và đời sống;

- Lập trình thành thạo và biết sử dụng các công cụ phần mềm hỗ trợ;

- Biết và vận dụng được quy trình thiết kế, phân đoạn quy trình thiết kế và phương pháp tiếp cận;

- Biết và vận dụng quy trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực;

- Biết tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin;

- Đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh;

- Biết sử dụng các kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt.

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề, đánh giá, phân tích và giải quyết vấn đề

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có kỹ năng phát hiện vấn đề;

- Có kỹ năng đánh giá và phân tích vấn đề;

- Có kỹ năng giải quyết vấn đề chuyên môn;

- Có kỹ năng mô hình hóa.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng thiết lập giả thiết;

- Có kỹ năng dùng thực nghiệm để khám phá kiến thức;

- Có kỹ năng áp dụng kiến thức vào thực tế;

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;
- Có tư duy logic;
- Có tư duy phân tích, tổng hợp;
- Có tư duy toàn cục.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Hiểu biết bối cảnh xã hội và cơ quan;
- Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của cá nhân với xã hội và cơ quan công tác;
- Biết nắm bắt nhu cầu xã hội đối với kiến thức khoa học chuyên ngành.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Biết nắm bắt văn hóa cơ quan công tác;
- Biết nắm bắt chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của cơ quan.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có năng lực phân tích yêu cầu;
- Có năng lực thiết kế giải pháp;
- Có năng lực thực thi giải pháp;
- Có năng lực vận hành hệ thống;
- Có năng lực tiếp thu công nghệ.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Biết sử dụng kiến thức trong công tác;
- Biết cách đề xuất các phương pháp mới, các hướng phát triển mới đưa lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội, gắn với sự hài hòa, phát triển bền vững và các yếu tố văn hóa.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có tư duy sáng tạo;
- Có tư duy phân biện;
- Biết đề xuất sáng kiến.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;
- Biết cách chia sẻ thông tin trong nhóm.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;
- Biết quản lý thời gian, nguồn lực;
- Biết quản lý dự án.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Biết truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, chuyển tải, phổ biến kiến thức kỹ năng trong những việc thực hiện nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;
- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;
- Biết giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp điện tử, đa truyền thông;
- Biết cách thuyết trình trước đám đông.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Đương đầu với thách thức, rủi ro;
- Thích nghi đa văn hóa.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực;
- Lễ độ;
- Khiêm tốn;
- Nhiệt tình.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có trách nhiệm với công việc;
- Trung thành với tổ chức;
- Nhiệt tình và say mê với công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với xã hội;
- Tuân thủ luật pháp;
- Có ý thức phục vụ;
- Nhiệt tình tham gia các hoạt động xã hội.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Biết chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;
- Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1: Kỹ sư kỹ thuật, thiết kế, quản lý nhóm, dự án:** Có năng lực làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, thiết kế, các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực: Điện, Điện tử- Truyền thông, Công nghệ thông tin, Điều khiển và Tự động hóa; có thể làm việc trong các tập đoàn, nhà máy và các cơ sở sản xuất liên quan đến thiết kế, chế tạo các thiết bị phần cứng, phần mềm, các hệ thống nhúng, các bộ vi xử lý v.v
- **Nhóm 2: Chuyên viên phân tích, tư vấn và kinh doanh:** Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn, doanh nghiệp, các bộ và sở, ban, ngành liên quan; có thể đảm nhận các công việc: phụ trách dịch vụ sau bán hàng; tư vấn sản phẩm công nghệ, thiết kế phát triển các sản phẩm mẫu..., có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức.
- **Nhóm 3: Nghiên cứu viên và giảng viên:** Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan Kỹ thuật Máy tính; trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các học phần thuộc ngành đào tạo; phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới; có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên, nhà quản lý.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học bậc sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin, Điện tử - Viễn thông;
- Nghiên cứu triển khai các ứng dụng của ngành Kỹ thuật Máy tính trong thực tế.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 151 tín chỉ

(Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

- **Khối kiến thức chung** **16 tín chỉ**
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực** **22 tín chỉ**
- **Khối kiến thức theo khối ngành** **10 tín chỉ**
 - Các học phần bắt buộc* *7 tín chỉ*
 - Các học phần tự chọn* *3/6 tín chỉ*
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành** **41 tín chỉ**
 - Các học phần bắt buộc* *38 tín chỉ*
 - Các học phần tự chọn* *3/9 tín chỉ*
- **Khối kiến thức ngành** **62 tín chỉ**
 - Các học phần bắt buộc* *28 tín chỉ*
 - Các học phần tự chọn* *15/33 tín chỉ*
 - Các học phần bổ trợ* *6 tín chỉ*
 - Thực tập và Tốt nghiệp* *13 tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-----------|--|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | Khối kiến thức chung (Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh) | | 16 | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin <i>Marxism-Leninism Philosophy</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxism-Leninism Political Economy</i> | 2 | 20 | 10 | | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Science socialism</i> | 2 | 30 | | | |
| 4 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2 | 20 | 10 | | |
| 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i> | 2 | 20 | 10 | | |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 <i>English 1</i> | 5 | 20 | 35 | 20 | |
| 7 | | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | | | | |
| 8 | | Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i> | 8 | | | | |
| II | Khối kiến thức theo lĩnh vực | | 22 | | | | |
| 9 | MAT1093 | Đại số <i>Algebra</i> | 4 | 30 | 30 | | |
| 10 | MAT1041 | Giải tích 1 <i>Calculus 1</i> | 4 | 30 | 30 | | |
| 11 | MAT1042 | Giải tích 2 <i>Calculus 2</i> | 4 | 30 | 30 | | MAT1041 |
| 12 | EPN1095 | Vật lý đại cương 1 <i>General Physics 1</i> | 2 | 30 | | | |
| 13 | EPN1096 | Vật lý đại cương 2 <i>General Physics 2</i> | 2 | 30 | | | EPN1095 |
| 14 | INT1007 | Giới thiệu về Công nghệ thông tin <i>Introduction to Information Technology</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| 15 | INT1008 | Nhập môn lập trình <i>Introduction to Programming</i> | 3 | 20 | 25 | | |

| Số TT | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|---------------------------------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| III | Khối kiến thức theo khối ngành | | 10 | | | | |
| 16 | ELT2035 | Tín hiệu và hệ thống <i>Signals and systems</i> | 3 | 45 | | | MAT1042 |
| 17 | INT2210 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data structure and algorithms</i> | 4 | 30 | 30 | | INT1008 |
| 18 | <i>Lựa chọn 1 trong 2 học phần:</i> | | 3/6 | | | | |
| | ELT2029 | Toán trong Công nghệ <i>Engineering Mathematics</i> | 3 | 45 | | | MAT1041 |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i> | 3 | 30 | 15 | | MAT1041 |
| IV | Khối kiến thức theo nhóm ngành | | 41 | | | | |
| IV.1 | Các học phần bắt buộc | | 38 | | | | |
| 19 | INT2290 | Lập trình <i>Programming</i> | 3 | 30 | 15 | | INT1008 |
| 20 | INT2213 | Mạng máy tính <i>Computer Network</i> | 4 | 30 | 30 | | INT1008 |
| 21 | INT2214 | Nguyên lý hệ điều hành <i>Principles of operating systems</i> | 4 | 45 | 15 | | INT1008 |
| 22 | ELT2032 | Linh kiện điện tử <i>Electronics Devices</i> | 3 | 45 | | | |
| 23 | ELT2030 | Kỹ thuật điện <i>Electrical Engineering</i> | 3 | 45 | | | |
| 24 | ELT2040 | Điện tử tương tự <i>Analog Electronics</i> | 3 | 45 | | | |
| 25 | ELT2041 | Điện tử số <i>Digital Electronics</i> | 3 | 45 | | | |
| 26 | INT2291 | Nhập môn công nghệ phần mềm <i>Introduction to Software Engineering</i> | 3 | 30 | 15 | | INT1008 |
| 27 | ELT3144 | Xử lý tín hiệu số <i>Digital Signal Processing</i> | 4 | 45 | 15 | | MAT1093 |
| 28 | ELT3102 | Thực tập điện tử tương tự <i>Analog Electronic Engineering Practice</i> | 2 | | 30 | | ELT2040 |
| 29 | ELT3103 | Thực tập điện tử số <i>Digital Electronic Engineering Practice</i> | 2 | | 30 | | ELT2041 |

| Số TT | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|------------------------------|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 30 | INT2211 | Cơ sở dữ liệu <i>Database</i> | 4 | 30 | 30 | | INT1008 |
| IV.2 | Các học phần tự chọn | | 3/9 | | | | |
| 31 | INT2292 | Cấu trúc rời rạc <i>Discrete Structure</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 32 | INT2204 | Lập trình hướng đối tượng <i>Object-Oriented Programming</i> | 3 | 30 | 15 | | INT1008 |
| 33 | INT2044 | Lý thuyết thông tin <i>Information Theory</i> | 3 | 45 | | | MAT1101 |
| V | Khối kiến thức ngành | | 62 | | | | |
| V.1 | Các học phần bắt buộc | | 28 | | | | |
| 34 | ELT3047 | Kiến trúc máy tính <i>Computer Architecture</i> | 3 | 45 | | | INT1008 |
| 35 | ELT3048 | Hệ thống vi xử lý <i>Microprocessors</i> | 3 | 30 | 15 | | ELT2030 |
| 36 | ELT3051 | Kỹ thuật điều khiển <i>Control Engineering</i> | 3 | 45 | | | ELT2035 |
| 37 | ELT3240 | Nhập môn hệ thống nhúng <i>Introduction to Embedded Systems</i> | 3 | 30 | 15 | | INT2207 |
| 38 | ELT3207 | Cơ sở đo lường và điều khiển số <i>Introduction to Measurement and Digital Control</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 39 | INT3217 | Lập trình hệ thống <i>System Programing</i> | 3 | 36 | 9 | | INT2207 |
| 40 | ELT3057 | Truyền thông số và mã hóa <i>Digital Communications and Coding Theory</i> | 3 | 45 | | | ELT2035 |
| 41 | INT3404 | Xử lý ảnh <i>Image Processing</i> | 3 | 45 | | | INT2210 |
| 42 | ELT3241 | Các vấn đề hiện đại của Kỹ thuật Máy tính <i>Advanced Topics in Computer Engineering</i> | 2 | 15 | | 15 | |
| 43 | UET1002 | Kỹ năng khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i> | 2 | 30 | | | |
| V.2 | Các học phần tự chọn | | 15/33 | | | | |
| 44 | ELT3202 | Thiết kế mạch tích hợp số <i>Digital Integrated Circuit Design</i> | 3 | 30 | 15 | | |

| Số TT | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------|----------------------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 45 | ELT3203 | Thiết kế mạch tích hợp tương tự <i>Analog Integrated Circuit Design</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 46 | ELT3206 | Quản trị mạng máy tính <i>Computer Network Administrator</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 47 | INT3120 | Phát triển ứng dụng di động <i>Mobile Application Development</i> | 3 | 30 | 15 | | INT1008 |
| 48 | ELT3205 | Kỹ thuật cảm biến <i>Sensor Engineering</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 49 | INT3402 | Chương trình dịch <i>Compiler</i> | 3 | 45 | | | INT2210 |
| 50 | ELT3211 | MEMS sinh học và các vi thiết bị y sinh <i>Bio-MEMS and BioMedical devices</i> | 3 | 30 | 15 | | ELT2040 |
| 51 | ELT3077 | Hệ thống robot thông minh <i>Intelligent Robot Systems</i> | 3 | 45 | | | ELT3051 |
| 52 | INT3405 | Học máy <i>Machine Learning</i> | 3 | 45 | | | MAT1101 |
| 53 | ELT3231 | Kỹ thuật xử lý và Truyền thông Đa phương tiện <i>Multimedia Processing and Communications</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 54 | INT3412 | Thị giác máy <i>Computer Vision</i> | 3 | 45 | | | INT2210 |
| V.3 | Các học phần bổ trợ | | 6 | | | | |
| V.3.1 | Các học phần bắt buộc | | 2 | | | | |
| 55 | ELT2028 | Chuyên nghiệp trong công nghệ <i>Professional in Technology</i> | 2 | 30 | | | |
| V.3.2 | Các học phần lựa chọn | | 4/22 | | | | |
| 56 | UET1001 | Tiếng Anh bổ trợ <i>General English</i> | 4 | 45 | 15 | | |
| 57 | PSY1050 | Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i> | 2 | 26 | | 4 | |
| 58 | MNS1052 | Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management Science</i> | 2 | 20 | 10 | | |

| Số TT | Mã số | Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------|-------------------------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 59 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương <i>State and Law</i> | 2 | 30 | | | |
| 60 | INE1050 | Kinh tế vi mô <i>Micro Economics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 61 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô <i>Macro Economics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 62 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i> | 3 | 42 | 3 | | |
| 63 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i> | 3 | 42 | 3 | | |
| V.4 | Thực tập và Tốt nghiệp | | 13 | | | | |
| 64 | ELT4001 | Thực tập ngành Kỹ thuật máy tính <i>Computer Engineering Practice</i> | 3 | | 45 | | |
| 65 | ELT4068 | Đồ án tốt nghiệp <i>Thesis</i> | 10 | | | 150 | |
| | Tổng cộng | | 151 | | | | |

Ghi chú:

– Học phần Tiếng Anh B1 thuộc khối kiến thức chung, được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

– Học phần Tiếng Anh bổ trợ thuộc khối kiến thức bổ trợ, được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, đây là học phần hỗ trợ lựa chọn cho học phần Tiếng Anh B1, kết quả đánh giá học phần này được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

– Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh không được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

– 01 giờ tín chỉ thực hành tương ứng với 02 giờ thực tế trên lớp.